

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐIỆN TÂY BẮC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐIỆN TÂY BẮC

Bản Pá Công, Xã Huồi Một, huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La, Việt Nam

MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u> | <u>TRANG</u> |
|--|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 2 - 3 |
| BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ | 4 |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT | |
| Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ | 5 - 6 |
| Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ | 7 |
| Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ | 8 |
| Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ | 9 - 32 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐIỆN TÂY BẮC

Bản Pá Công, Xã Huổi Một, huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Tây Bắc trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Tây Bắc (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2403000107 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La cấp lần đầu ngày 16/6/2006, thay đổi các lần và thay đổi lần thứ 20 ngày 19/11/2021 với mã số doanh nghiệp 5500271984.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài: NORTH-WEST ELECTRIC INVESTMENT AND DEVELOPMENT JOINT-STOCK COMPANY.

Tên viết tắt: NEDEN., JSC.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 20 ngày 19/11/2021 là: 405.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Bốn trăm lẻ năm tỷ đồng chẵn).

Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch trên Sàn UpCOM với mã NED.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Bản Pá Công, Xã Huổi Một, huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La, Việt Nam.

Văn phòng giao dịch của Công ty tại: Tầng 6, tòa nhà Golden Field, số 24 đường Nguyễn Cơ Thạch, phường cầu Diễn, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

| | |
|---------------------|--------------------|
| Ông Trần Văn Huyền | Chủ tịch |
| Ông Trần Đức Hậu | Thành viên độc lập |
| Ông Dương Văn Quyền | Thành viên |

Ban Kiểm soát

| | |
|-------------------|--|
| Bà Bùi Thị Vân | Trưởng ban |
| Bà Vũ Thị Trà | Thành viên |
| Bà Trần Thùy Linh | Thành viên (Bổ nhiệm ngày 26/6/2023) |
| Bà Đặng Thị Huyền | Thành viên (Miễn nhiệm ngày 26/6/2023) |

Ban Tổng Giám đốc

| | |
|---------------------|---|
| Ông Dương Văn Quyền | Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Ngọc Hà | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Đào Kim Cương | Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 01/7/2023) |

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, ngoài sự kiện đã nêu tại mục 7.1 - Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty tại ngày 30/6/2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ để Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



Dương Văn Quyền
Tổng Giám đốc

Sơn La, ngày 16 tháng 8 năm 2023

Số: 248/2023/BCSXHN-CPA VIETNAM-NV2

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Tây Bắc

Chúng tôi đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Tây Bắc, được lập ngày 16 tháng 8 năm 2023, từ trang 05 đến trang 32, bao gồm Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/06/2023, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2023, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**Nguyễn Thị Mai Hoa****Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2326-2023-137-1

Giấy Ủy quyền số: 08/2023/UQ-CPA VIETNAM ngày 06/01/2023 của Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT**

Hà Nội, ngày 16 tháng 8 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

| TÀI SẢN | MS | TM | 30/6/2023 | 01/01/2023 |
|--|------------|------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| TÀI SẢN NGẮN HẠN | | | | |
| A - (100=110+130+140+150) | 100 | | 28.805.183.492 | 25.911.527.451 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 5.1 | 947.867.419 | 222.066.251 |
| 1. Tiền | 111 | | 947.867.419 | 222.066.251 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 25.553.231.915 | 23.196.761.531 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 5.2 | 7.734.519.723 | 9.816.276.847 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 94.232.350 | 178.706.000 |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 5.3 | 17.724.479.842 | 13.201.778.684 |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 1.724.923.333 | 2.218.395.910 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | 5.4 | 1.724.923.333 | 2.218.395.910 |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 579.160.825 | 274.303.759 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 5.5 | 579.160.825 | 274.303.759 |
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 718.590.062.583 | 735.081.308.231 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 575.150.685.300 | 583.843.707.618 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 5.6 | 575.150.685.300 | 583.843.707.618 |
| - Nguyên giá | 222 | | 770.304.488.861 | 770.304.488.861 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (195.153.803.561) | (186.460.781.243) |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | 5.7 | - | - |
| - Nguyên giá | 228 | | 360.000.000 | 360.000.000 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (360.000.000) | (360.000.000) |
| V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 5.8 | 130.034.839.074 | 135.534.839.074 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | 98.984.839.074 | 80.484.839.074 |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 31.050.000.000 | 55.050.000.000 |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 13.404.538.209 | 15.702.761.539 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 5.5 | 13.404.538.209 | 15.702.761.539 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | | | |
| (270 = 100+200) | 270 | | 747.395.246.075 | 760.992.835.682 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

| NGUỒN VỐN | MS | TM | 30/6/2023 | 01/01/2023 |
|---|-------------|------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| C- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330) | 300 | | 292.156.551.426 | 305.838.151.626 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 66.230.806.644 | 62.984.953.661 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 5.9 | 12.114.312.544 | 10.307.490.213 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 5.10 | 3.188.197.318 | 3.430.110.446 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 713.687.953 | 1.421.570.465 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 5.11 | 355.385.618 | 569.309.625 |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 5.12 | 5.733.605.187 | 5.900.754.888 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 5.13 | 42.176.160.000 | 39.347.160.000 |
| 12. Quỹ khen thưởng phúc lợi | 322 | | 1.949.458.024 | 2.008.558.024 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 225.925.744.782 | 242.853.197.965 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 5.13 | 224.777.420.000 | 241.921.500.000 |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | 1.148.324.782 | 931.697.965 |
| D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410) | 400 | | 455.238.694.649 | 455.154.684.056 |
| I- Vốn chủ sở hữu | 410 | 5.14 | 455.238.694.649 | 455.154.684.056 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 405.000.000.000 | 405.000.000.000 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i> | <i>411a</i> | | <i>405.000.000.000</i> | <i>405.000.000.000</i> |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 2.545.454.545 | 2.545.454.545 |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 47.534.134.776 | 47.445.838.468 |
| - <i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i> | <i>421a</i> | | <i>47.445.838.468</i> | <i>22.055.236.921</i> |
| - <i>LNST chưa phân phối kỳ này</i> | <i>421b</i> | | <i>88.296.308</i> | <i>25.390.601.547</i> |
| 13 Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | | 159.105.328 | 163.391.043 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400) | 440 | | 747.395.246.075 | 760.992.835.682 |

Người lập

Nguyễn Thị Thu Hằng

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Hằng

Sơn La, ngày 16 tháng 8 năm 2023

Tổng Giám đốc



Dương Văn Quyền

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

| CHỈ TIÊU | MS | TM | Cho kỳ kế toán | Cho kỳ kế toán |
|--|----|-----|-----------------------------------|-----------------------------------|
| | | | kết thúc ngày 30/6/2023 VND | kết thúc ngày 30/6/2022 VND |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 6.1 | 36.093.897.629 | 46.955.193.804 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02) | 10 | 6.1 | 36.093.897.629 | 46.955.193.804 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 6.2 | 18.300.806.089 | 15.587.524.964 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11) | 20 | | 17.793.091.540 | 31.367.668.840 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 6.3 | 1.513.391 | 2.177.158 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 6.4 | 14.870.398.469 | 14.186.960.998 |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 23 | | 14.870.398.469 | 14.186.960.998 |
| 8. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh | 24 | | - | - |
| 9. Chi phí bán hàng | 25 | | - | - |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 6.5 | 2.527.968.273 | 2.164.308.068 |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)+24-(25+26)} | 30 | | 396.238.189 | 15.018.576.932 |
| 12. Thu nhập khác | 31 | 6.6 | 39.232.755 | - |
| 13. Chi phí khác | 32 | 6.6 | 89.341.776 | 658.913.781 |
| 14. Lợi nhuận khác (40 = 31-32) | 40 | 6.6 | (50.109.021) | (658.913.781) |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40) | 50 | | 346.129.168 | 14.359.663.151 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 6.7 | 45.491.758 | 1.499.844.673 |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | 216.626.817 | (7.417.099) |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52) | 60 | | 84.010.593 | 12.867.235.577 |
| 19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ | 61 | | 88.296.308 | 12.867.065.856 |
| 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 62 | | (4.285.715) | 169.721 |
| 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 6.8 | 2 | 318 |

Sơn La, ngày 16 tháng 8 năm 2023

Người lập

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Hằng

Nguyễn Thị Thu Hằng



Tổng Giám đốc

Dương Văn Quyền

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

| CHỈ TIÊU | MS | TM | Cho kỳ kế toán | Cho kỳ kế toán |
|--|----|-----|------------------|------------------|
| | | | ngày 30/6/2023 | ngày 30/6/2022 |
| | | | VND | VND |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 346.129.168 | 14.359.663.151 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư | 02 | | 8.693.022.318 | 8.780.117.168 |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (1.513.391) | (2.177.158) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | 14.870.398.469 | 14.186.960.998 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 23.908.036.564 | 37.324.564.159 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | (2.356.470.384) | (9.089.607.613) |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | 493.472.577 | (175.088.325) |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả | 11 | | 968.123.820 | (7.252.199.743) |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | 1.993.366.264 | 2.217.453.105 |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (14.969.322.476) | (14.281.290.231) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (351.588.588) | (13.928.745.353) |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 17 | | (59.100.000) | (176.000.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 9.626.517.777 | (5.360.914.001) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | (18.500.000.000) | - |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | 24.000.000.000 | 13.000.000.000 |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 1.513.391 | 2.177.158 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | 5.501.513.391 | 13.002.177.158 |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | (14.315.080.000) | (6.456.080.000) |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (87.150.000) | (753.405.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (14.402.230.000) | (7.209.485.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40) | 50 | | 725.801.168 | 431.778.157 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 5.1 | 222.066.251 | 262.961.465 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | - | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61) | 70 | 5.1 | 947.867.419 | 694.739.622 |

Sơn La, ngày 16 tháng 8 năm 2023

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Thị Thu Hằng

Nguyễn Thị Thu Hằng

Dương Văn Quyền

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Tây Bắc được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2403000107 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La cấp lần đầu ngày 16/6/2006, thay đổi các lần và thay đổi lần thứ 20 ngày 19/11/2021 với mã số doanh nghiệp 5500271984.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài: NORTH-WEST ELECTRIC INVESTMENT AND DEVELOPMENT JOINT - STOCK COMPANY.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 20 ngày 19/11/2021 là: 405.000.000.000 đồng (*Bằng chữ: Bốn trăm lẻ năm tỷ đồng chẵn*).

Tên viết tắt: NEDEN., JSC.

Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch trên sàn UpCOM với mã NED.

Trụ sở chính của Công ty: Bản Pá Công, Xã Huổi Một, huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La, Việt Nam.

Văn phòng giao dịch của Công ty tại: Tầng 6, tòa nhà Golden Field, số 24 đường Nguyễn Cơ Thạch, phường cầu Diễn, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội.

Số lượng lao động của Công ty mẹ và Công ty con tại ngày 30/6/2023 là 49 người (tại ngày 31/12/2022 là 53 người).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh và hoạt động chính

- Đầu tư xây lắp công trình thủy điện vừa và nhỏ;
- Sản xuất kinh doanh điện thương phẩm;
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao Thông, thủy lợi, các công trình điện;
- Và một số ngành nghề kinh doanh khác theo Đăng ký kinh doanh.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ: Kinh doanh điện năng.

1.3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/6/2023, Công ty có các Công ty con, Công ty liên kết như sau:

| | Địa chỉ | Hoạt động chính | Tỷ lệ góp vốn | Tỷ lệ biểu quyết | Tỷ lệ lợi ích |
|---|---|--|---------------|------------------|---------------|
| Công ty con | | | | | |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Công Sơn La | Bản Pá Công, xã Huổi Một, huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La | Kinh doanh điện năng | 99,77% | 99,77% | 99,77% |
| Công ty Liên kết | | | | | |
| Công ty TNHH đầu tư Trường Đại Lộc | 679 Quang Trung, Quảng Thịnh, Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa | Xây dựng và kinh doanh khu công nghiệp | 49,38% | 49,38% | 49,38% |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT- BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là có thể so sánh được.

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập phù hợp với Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, cụ thể:

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và Báo cáo tài chính giữa niên độ của các Công ty do Công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 6 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của các Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính giữa niên độ của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các Công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các Công ty trong cùng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (Tiếp theo)

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại Công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 được hợp nhất trên cơ sở Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 của Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Tây Bắc, Công ty con là Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Công Sơn La.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn)

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu - chi.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Các khoản đầu tư khác được trình bày trong Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có).

Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư vào góp vốn liên doanh, đầu tư vào Công ty liên kết và đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

| | Số năm |
|--------------------------------|---------------|
| Hệ thống đập Nhà máy thủy điện | 47 - 48 |
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 - 30 |
| Tổ máy phát điện | 47 - 48 |
| Máy móc, thiết bị | 03 - 10 |
| Phương tiện vận tải truyền dẫn | 06 - 08 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 05 |

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là giá trị phần mềm quản lý giao dịch và phần mềm kế toán, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Giá trị phần mềm này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian 03 năm.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm chi phí công cụ dụng cụ, chi phí bảo hiểm, chi phí sửa chữa tài sản và chi phí khác.

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí bảo hiểm được phân bổ theo thời gian bảo hiểm.

Chi phí sửa chữa tài sản được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 60 tháng

Các chi phí khác phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng thời gian không quá 36 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vay

Bao gồm các khoản tiền vay, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

- Chi phí lãi vay trích trước: Trích trước theo hợp đồng vay
- Chi phí khác: Trích trước theo hồ sơ dự toán trên cơ sở hợp đồng, khối lượng công việc hoàn thành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả sau khi có Thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và Thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán điện và doanh thu khác (doanh thu bán chứng chỉ giảm phát thải khí nhà kính CERs, ...).

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu bán điện

Doanh thu cung cấp điện được ghi nhận dựa trên “Biên bản xác nhận chỉ số công tơ và sản lượng điện năng” hàng tháng với Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc - Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận phù hợp với doanh thu trong kỳ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính:
- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong kỳ; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp đối với dự án Đầu tư các nhà máy thủy điện như sau:

- Công ty mẹ: Áp dụng thuế suất 10% trong thời hạn 15 năm kể từ năm 2009 (từ năm 2009 đến hết năm 2023); Miễn thuế 4 năm kể từ năm 2009 (từ năm 2009 đến hết năm 2012); Giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2013 đến hết năm 2021).
Năm 2023 là năm thứ năm thứ 15 Công ty được hưởng mức mức thuế TNDN là 10%.
- Công ty con: Áp dụng thuế suất 10% trong thời hạn 15 năm kể từ năm 2018 (từ năm 2018 đến hết năm 2032); Miễn thuế 4 năm kể từ năm 2018 (từ năm 2018 đến hết năm 2021); Giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2022 đến hết năm 2030).
Năm 2023 là năm thứ 6 Công ty con được ưu đãi áp dụng thuế suất 10% thuế thu nhập doanh nghiệp và giảm 50% số thuế phải nộp.

Việc xác định thuế TNDN từ hoạt động chuyển nhượng khoản đầu tư không được hưởng ưu đãi trên.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động chính là sản xuất kinh doanh điện trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Do đó, Công ty không có nghĩa vụ phải trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 30/6/2023 | 01/01/2023 |
|---------------------------------|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 923.881.220 | 160.074.635 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 23.986.199 | 61.991.616 |
| Tổng | 947.867.419 | 222.066.251 |

5.2 Phải thu khách hàng

| | 30/6/2023 | 01/01/2023 |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | 7.734.519.723 | 9.816.276.847 |
| Tổng Công ty Điện lực miền Bắc - Tập đoàn Điện lực Việt Nam | 7.734.519.723 | 9.816.276.847 |
| Tổng | 7.734.519.723 | 9.816.276.847 |

5.3 Phải thu khác

Đơn vị tính: VND

| | 30/6/2023 | | 01/01/2023 | |
|------------------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá trị ghi sổ | Dự phòng | Giá trị ghi sổ | Dự phòng |
| Ngắn hạn | 17.724.479.842 | - | 13.201.778.684 | - |
| Tạm ứng | 17.006.773.462 | - | 13.194.778.684 | - |
| Ký quỹ ký cược ngắn hạn | 138.874.500 | - | 7.000.000 | - |
| Tiền cấp quyền khai thác | | | | |
| TNN phải thu TCT Điện lực miền Bắc | 541.230.000 | - | - | - |
| Phải thu khác | 37.601.880 | - | - | - |
| Tổng | 17.724.479.842 | - | 13.201.778.684 | - |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

5.4 Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

| | 30/6/2023 | | 01/01/2023 | |
|-----------------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 698.371.185 | - | 689.884.185 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 1.026.552.148 | - | 1.528.511.725 | - |
| Tổng | 1.724.923.333 | - | 2.218.395.910 | - |

5.5 Chi phí trả trước

| | 30/6/2023 | 01/01/2023 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | 579.160.825 | 274.303.759 |
| Công cụ, dụng cụ | 472.066.680 | 10.709.091 |
| Chi phí bảo hiểm nhà máy | 99.444.145 | 248.294.668 |
| Chi phí khác chờ phân bổ | 7.650.000 | 15.300.000 |
| Dài hạn | 13.404.538.209 | 15.702.761.539 |
| Phí tư vấn giá trị Rers (Dự án Nậm Công, Nậm Sỏi, Nậm Chiến) | 946.620.005 | 1.003.990.913 |
| Chi phí trùng tu sửa chữa lớn các nhà máy | 6.327.419.661 | 8.360.177.230 |
| Chi phí gia công thiết bị cơ khí phục vụ NMTĐ Nậm Công, Nậm Sỏi | 2.679.221.008 | 2.328.751.004 |
| Chi phí nạo vét lòng hồ NMTĐ Nậm Sỏi | 1.158.351.256 | 1.396.684.588 |
| Chi phí cấp Giấy phép sử dụng nước mặt | 307.657.204 | 345.440.134 |
| Chi phí phân bổ công cụ dụng cụ | 1.972.028.811 | 2.238.589.070 |
| Chi phí dự toán, khảo sát | 13.240.264 | 29.128.600 |
| Tổng | 13.983.699.034 | 15.977.065.298 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

5.6 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tổng |
|-------------------------------|---------------------------|------------------------|------------------------------------|------------------------------|------------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | | |
| Số dư tại 01/01/2023 | 532.247.310.683 | 230.588.524.893 | 6.079.866.330 | 1.388.786.955 | 770.304.488.861 |
| Tăng trong kỳ | - | - | - | - | - |
| Giảm trong kỳ | - | - | - | - | - |
| Số dư tại 30/6/2023 | <u>532.247.310.683</u> | <u>230.588.524.893</u> | <u>6.079.866.330</u> | <u>1.388.786.955</u> | <u>770.304.488.861</u> |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | |
| Số dư tại 01/01/2023 | 123.953.946.418 | 59.922.805.514 | 1.204.902.026 | 1.379.127.285 | 186.460.781.243 |
| Tăng trong kỳ | 5.757.603.390 | 6.669.902.771 | 258.629.778 | 9.659.670 | 12.695.795.609 |
| Khấu hao trong kỳ | 5.757.603.390 | 2.667.129.480 | 258.629.778 | 9.659.670 | 8.693.022.318 |
| Phân loại lại | - | 4.002.773.291 | - | - | 4.002.773.291 |
| Giảm trong kỳ | 4.002.773.291 | - | - | - | 4.002.773.291 |
| Phân loại lại | 4.002.773.291 | - | - | - | 4.002.773.291 |
| Số dư tại 30/6/2023 | <u>125.708.776.517</u> | <u>66.592.708.285</u> | <u>1.463.531.804</u> | <u>1.388.786.955</u> | <u>195.153.803.561</u> |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | |
| Tại 01/01/2023 | <u>408.293.364.265</u> | <u>170.665.719.379</u> | <u>4.874.964.304</u> | <u>9.659.670</u> | <u>583.843.707.618</u> |
| Tại 30/6/2023 | <u>406.538.534.166</u> | <u>163.995.816.608</u> | <u>4.616.334.526</u> | <u>-</u> | <u>575.150.685.300</u> |

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 30/6/2023 là 574.956.110.074 đồng (tại thời điểm ngày 31/12/2022 là 583.636.160.710 đồng).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại thời điểm ngày 30/6/2023 là 9.400.274.191 đồng (tại thời điểm ngày 31/12/2022 là 9.705.828.736 đồng).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

5.7 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

| | Phần mềm tin học VND | Tổng VND |
|-------------------------------|---------------------------------|---------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | |
| Số dư tại 01/01/2023 | 360.000.000 | 360.000.000 |
| Tăng trong kỳ | - | - |
| Giảm trong kỳ | - | - |
| Số dư tại 30/6/2023 | <u>360.000.000</u> | <u>360.000.000</u> |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | |
| Số dư tại 01/01/2023 | 360.000.000 | 360.000.000 |
| Tăng trong kỳ | - | - |
| Khấu hao trong kỳ | - | - |
| Giảm trong kỳ | - | - |
| Số dư tại 30/6/2023 | <u>360.000.000</u> | <u>360.000.000</u> |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | |
| Tại 01/01/2023 | - | - |
| Tại 30/6/2023 | <u>-</u> | <u>-</u> |

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại thời điểm ngày 30/6/2023 là 360.000.000 đồng (tại thời điểm ngày 01/01/2023 là 360.000.000 đồng).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

5.8 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Đơn vị tính: VND

| | Tỷ lệ | | 30/6/2023 | | 01/01/2023 | |
|--|----------------|---------------------|-----------------------|-------------------------------------|-----------------------|-------------------------------------|
| | Vốn năm giữ | Quyền biểu quyết | Giá trị ghi sổ | Giá trị theo phương pháp vốn chủ | Giá trị ghi sổ | Giá trị theo phương pháp vốn chủ |
| Đầu tư vào Công ty liên kết | | | 99.000.000.000 | 98.984.839.074 | 80.500.000.000 | 80.484.839.074 |
| Công ty TNHH Đầu tư Trường Đại Lộc (*) | 49,38% | 49,38% | 99.000.000.000 | 98.984.839.074 | 80.500.000.000 | 80.484.839.074 |
| Tổng | | | 99.000.000.000 | 98.984.839.074 | 80.500.000.000 | 80.484.839.074 |

| | Tỷ lệ | | 30/6/2023 | | | 01/01/2023 | | |
|--------------------------------------|----------------|---------------------|-----------------------|-------------------|----------|-----------------------|-------------------|----------|
| | Vốn năm giữ | Quyền biểu quyết | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng |
| Đầu tư vào đơn vị khác | | | 31.050.000.000 | | - | 55.050.000.000 | | - |
| Công ty Cổ phần Hoàng Long Mộc Châu | 15,00% | 15,00% | 31.050.000.000 | | - | 31.050.000.000 | | - |
| Công ty Cổ phần Shisho Việt Nam (**) | | | - | | - | 24.000.000.000 | | - |
| Tổng | | | 31.050.000.000 | (***) | - | 55.050.000.000 | (***) | - |

(*) Thực hiện đầu tư theo Nghị quyết số 02/NQ-HĐQT ngày 10/3/2023 về việc thông qua phương án mua thêm phần vốn góp tại Công ty TNHH Đầu tư Trường Đại Lộc. Số vốn góp sau khi thực hiện mua thêm là 99.000.000.000 đồng, tương đương 49,38% vốn điều lệ.

(**) Công ty thực hiện thoái vốn theo Nghị quyết số 01/NQ-HĐQT ngày 10/03/2023 của Hội đồng Quản trị; Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 001/2023/NED-TTL ngày 10/03/2023 về việc chuyển nhượng 2.400.000 cổ phần tại Công ty Cổ phần Shisho Việt Nam cho bà Trần Thùy Linh. Theo biên bản thanh lý hợp đồng ngày 16/3/2023, các bên đã hoàn thành việc chuyển nhượng với giá trị chuyển nhượng là 24.000.000.000 đồng, lợi nhuận từ chuyển nhượng cổ phần ghi nhận trong kỳ là 0 đồng.

(***) Tại ngày lập báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư này để thuyết minh trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn cụ thể về việc sử dụng các kỹ thuật định giá trong việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính dài hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

5.9 Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

| | 30/6/2023 | | 01/01/2023 | |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị ghi sổ | Số có khả năng trả nợ | Giá trị ghi sổ | Số có khả năng trả nợ |
| Ngắn hạn | 12.114.312.544 | 12.114.312.544 | 10.307.490.213 | 10.307.490.213 |
| Công ty TNHH CN nặng quảng phát Nam Ninh | 2.371.573.930 | 2.371.573.930 | 2.371.573.930 | 2.371.573.930 |
| Swiss Carbon Assets Ltd | 1.606.221.336 | 1.606.221.336 | - | - |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 5 | 6.700.000.000 | 6.700.000.000 | 6.700.000.000 | 6.700.000.000 |
| Phải trả người bán khác | 1.436.517.278 | 1.436.517.278 | 1.235.916.283 | 1.235.916.283 |
| Tổng | 12.114.312.544 | 12.114.312.544 | 10.307.490.213 | 10.307.490.213 |

Trong đó:

Số nợ quá hạn chưa thanh toán

| | 30/6/2023 | | 01/01/2023 | |
|--|----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
| | Giá trị ghi sổ | Số có khả năng trả nợ | Giá trị ghi sổ | Số có khả năng trả nợ |
| Công ty TNHH CN nặng quảng phát Nam Ninh | 2.371.573.930 | 2.371.573.930 | 2.371.573.930 | 2.371.573.930 |
| Tổng | 2.371.573.930 | 2.371.573.930 | 2.371.573.930 | 2.371.573.930 |

5.10 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

| | 01/01/2023 | Số phải nộp trong kỳ | Số đã nộp trong kỳ | 30/6/2023 |
|--|-----------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| | Phải nộp | 3.430.110.446 | 5.616.144.614 | 5.858.057.742 |
| Thuế giá trị gia tăng | 1.856.648.366 | 2.654.395.362 | 2.745.600.352 | 1.765.443.376 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 351.588.588 | 45.491.758 | 351.588.588 | 45.491.758 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 275.985.985 | 37.531.128 | 36.406.644 | 277.110.469 |
| Thuế tài nguyên | 344.680.235 | 1.198.121.160 | 1.217.415.856 | 325.385.539 |
| Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác | 601.207.272 | 1.539.970.536 | 1.366.411.632 | 774.766.176 |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | - | 140.634.670 | 140.634.670 | - |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

5.11 Chi phí phải trả

| | 30/6/2023 | 01/01/2023 |
|-------------------------|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Thuê kênh trắng Viettel | 13.636.364 | 13.636.364 |
| Lãi vay phải trả | 341.749.254 | 440.673.261 |
| Chi phí khác | - | 115.000.000 |
| Tổng | 355.385.618 | 569.309.625 |

5.12 Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

| | 30/6/2023 | 01/01/2023 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | 5.733.605.187 | 5.900.754.888 |
| Kinh phí công đoàn | 374.486.536 | 371.140.055 |
| Phải trả công tác Đảng | 77.004.904 | 77.004.904 |
| Thù lao Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát | 740.363.637 | 845.363.637 |
| Phải trả tiền cổ tức | 3.317.439.000 | 3.404.589.000 |
| Khoản chi khen thưởng về việc hoàn thành dự án | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 224.311.110 | 202.657.292 |
| Tổng | 5.733.605.187 | 5.900.754.888 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

5.13 Vay và nợ thuê tài chính

| | 30/6/2023 | | Phát sinh trong kỳ | | 01/01/2023 | |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Số có khả | | | | Số có khả | |
| | -Giá trị | -năng trả nợ | Tăng | -Giảm | -Giá trị | -năng trả nợ |
| Vay ngắn hạn | 42.176.160.000 | 42.176.160.000 | 15.672.080.000 | 12.843.080.000 | 39.347.160.000 | 39.347.160.000 |
| a.1) Vay ngắn hạn | - | - | - | 1.400.000.000 | 1.400.000.000 | 1.400.000.000 |
| Trần Thùy Linh | - | - | - | 1.400.000.000 | 1.400.000.000 | |
| Vay dài hạn đến hạn trả | 42.176.160.000 | 42.176.160.000 | 15.672.080.000 | 11.443.080.000 | 37.947.160.000 | 37.947.160.000 |
| (1) Dự án nhà máy Thủy điện Nậm Công | 31.656.000.000 | 31.656.000.000 | 9.972.000.000 | 5.363.000.000 | 27.047.000.000 | 27.047.000.000 |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sơn La | 20.041.000.000 | 20.041.000.000 | 5.108.000.000 | 4.256.000.000 | 19.189.000.000 | 19.189.000.000 |
| Hợp đồng số 01/2009/NC-HĐTĐ (1.1) | 19.961.000.000 | 19.961.000.000 | 5.068.000.000 | 4.170.000.000 | 19.063.000.000 | 19.063.000.000 |
| Hợp đồng số 02/2012/HĐTĐNC (1.2) | 80.000.000 | 80.000.000 | 40.000.000 | 86.000.000 | 126.000.000 | 126.000.000 |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Ba Đình | 11.615.000.000 | 11.615.000.000 | 4.864.000.000 | 1.107.000.000 | 7.858.000.000 | 7.858.000.000 |
| Hợp đồng số 01/2009/NC-HĐTĐ (1.1) | 11.353.000.000 | 11.353.000.000 | 4.732.000.000 | 823.000.000 | 7.444.000.000 | 7.444.000.000 |
| Hợp đồng số 02/2012/HĐTĐNC (1.2) | 262.000.000 | 262.000.000 | 132.000.000 | 284.000.000 | 414.000.000 | 414.000.000 |
| (2) Dự án Nhà máy Thủy điện Nậm Sỏi | 3.390.000.000 | 3.390.000.000 | 2.060.000.000 | 2.790.000.000 | 4.120.000.000 | 4.120.000.000 |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sơn La | 1.150.000.000 | 1.150.000.000 | 940.000.000 | 1.670.000.000 | 1.880.000.000 | 1.880.000.000 |
| Hợp đồng số 01/2009/NS-HĐTĐ (2.1) | 1.150.000.000 | 1.150.000.000 | 940.000.000 | 1.670.000.000 | 1.880.000.000 | 1.880.000.000 |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thanh Xuân | 2.240.000.000 | 2.240.000.000 | 1.120.000.000 | 1.120.000.000 | 2.240.000.000 | 2.240.000.000 |
| Hợp đồng số 01/2009/NS-HĐTĐ (2.1) | 2.120.000.000 | 2.120.000.000 | 1.060.000.000 | 1.060.000.000 | 2.120.000.000 | 2.120.000.000 |
| Hợp đồng số 02/2012/HĐTĐNS (2.2) | 120.000.000 | 120.000.000 | 60.000.000 | 60.000.000 | 120.000.000 | 120.000.000 |
| (3) Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Đông Đô | 380.160.000 | 380.160.000 | 190.080.000 | 190.080.000 | 380.160.000 | 380.160.000 |
| Hợp đồng số 220321-6366794-01-SME | 380.160.000 | 380.160.000 | 190.080.000 | 190.080.000 | 380.160.000 | 380.160.000 |
| (4) Dự án Nhà máy Thủy điện Nậm Công 5 | 6.750.000.000 | 6.750.000.000 | 3.450.000.000 | 3.100.000.000 | 6.400.000.000 | 6.400.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Sông Nhuệ | 6.750.000.000 | 6.750.000.000 | 3.450.000.000 | 3.100.000.000 | 6.400.000.000 | 6.400.000.000 |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ
VÀ PHÁT TRIỂN ĐIỆN TÂY BẮC**

Bản Pá Công, xã Huổi Một, huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La

Mẫu số B 09a - DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

5.13 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

| | 30/6/2023 | | Phát sinh trong kỳ | | 01/01/2023 | |
|--|------------------------|--------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Vay dài hạn | 224.777.420.000 | 225.157.580.000 | - | 17.144.080.000 | 241.921.500.000 | 241.921.500.000 |
| (1) Dự án nhà máy Thủy điện Nậm Công | 59.155.540.000 | 59.155.540.000 | - | 9.972.000.000 | 69.127.540.000 | 69.127.540.000 |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sơn La | 35.791.515.000 | 35.791.515.000 | - | 5.108.000.000 | 40.899.515.000 | 40.899.515.000 |
| Hợp đồng số 01/2009/NC-HĐTĐ (1.1) | 35.767.515.000 | 35.767.515.000 | - | 5.068.000.000 | 40.835.515.000 | 40.835.515.000 |
| Hợp đồng số 02/2012/HĐTĐNC (1.2) | 24.000.000 | 24.000.000 | - | 40.000.000 | 64.000.000 | 64.000.000 |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Ba Đình | 23.364.025.000 | 23.364.025.000 | - | 4.864.000.000 | 28.228.025.000 | 28.228.025.000 |
| Hợp đồng số 01/2009/NC-HĐTĐ (1.1) | 23.049.485.000 | 23.049.485.000 | - | 4.732.000.000 | 27.781.485.000 | 27.781.485.000 |
| Hợp đồng số 02/2012/HĐTĐNC (1.2) | 314.540.000 | 314.540.000 | - | 132.000.000 | 446.540.000 | 446.540.000 |
| (2) Dự án Nhà máy Thủy điện Nậm Sỏi | 108.057.400.000 | 108.057.400.000 | - | 3.532.000.000 | 111.589.400.000 | 111.589.400.000 |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sơn La | 55.856.000.000 | 55.856.000.000 | - | 2.412.000.000 | 58.268.000.000 | 58.268.000.000 |
| Hợp đồng số 01/2009/NS-HĐTĐ (2.1) | 55.856.000.000 | 55.856.000.000 | - | 2.412.000.000 | 58.268.000.000 | 58.268.000.000 |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thanh Xuân | 52.201.400.000 | 52.201.400.000 | - | 1.120.000.000 | 53.321.400.000 | 53.321.400.000 |
| Hợp đồng số 01/2009/NS-HĐTĐ (2.1) | 48.683.400.000 | 48.683.400.000 | - | 1.060.000.000 | 49.743.400.000 | 49.743.400.000 |
| Hợp đồng số 02/2012/HĐTĐNS (2.2) | 3.518.000.000 | 3.518.000.000 | - | 60.000.000 | 3.578.000.000 | 3.578.000.000 |
| (3) Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Đông Đô | 664.480.000 | 1.044.640.000 | - | 190.080.000 | 854.560.000 | 854.560.000 |
| Hợp đồng số 220321-6366794-01-SME | 664.480.000 | 1.044.640.000 | - | 190.080.000 | 854.560.000 | 854.560.000 |
| (4) Dự án Nhà máy Thủy điện Nậm Công 5 | 56.900.000.000 | 56.900.000.000 | - | 3.450.000.000 | 60.350.000.000 | 60.350.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Sông Nhuệ | 56.900.000.000 | 63.650.000.000 | - | 3.450.000.000 | 60.350.000.000 | 60.350.000.000 |
| Tổng | 266.953.580.000 | 267.333.740.000 | 15.672.080.000 | 29.987.160.000 | 281.268.660.000 | 281.268.660.000 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

5.13 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

(1) Dự án nhà máy Thủy điện Nậm Công

(1.1) Hợp đồng tín dụng số 01/2009/NC-HĐTD ngày 08/9/2009 ký với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La, Chi nhánh Ba Đình do Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La làm đầu mối, bao gồm các điều khoản chính sau:

- Hạn mức vay tối đa: 183.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Thanh toán chi phí xây lắp, thiết bị và một phần chi phí đầu tư thực hiện Dự án Thủy điện Nậm Công;
- Thời hạn vay: 192 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- Lãi suất được tính theo lãi suất thả nổi được điều chỉnh 3 tháng một lần.

(1.2) Hợp đồng tín dụng số 02/2012/HĐTDNC ngày 29/6/2012 ký với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La, Chi nhánh Ba Đình do Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La làm đầu mối, bao gồm các điều khoản sau:

- Hạn mức vay tối đa: 15.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Thanh toán chi phí xây lắp, thiết bị và một phần chi phí đầu tư thực hiện Dự án Thủy điện Nậm Công.
- Thời hạn vay: kể từ ngày giải ngân đầu tiên đến hết thời hạn vay theo Hợp đồng số 01/2009/NC-HĐTD (16/9/2025).
- Lãi suất được tính theo lãi suất thả nổi được điều chỉnh 3 tháng một lần.

Tài sản đảm bảo cho các khoản vay của Nhà máy thủy điện Nậm Công là toàn bộ máy móc thiết bị, công trình xây dựng của nhà máy thủy điện Nậm Công và toàn bộ quyền thụ hưởng của chủ đầu tư với dự án. Giá trị tài sản thế chấp được định giá đến ngày 01/7/2015 là 275.000.000.000 VND. Trong đó phân bổ cho các Ngân hàng tham gia tài trợ vốn như sau:

| <u>Ngân hàng</u> | <u>Động sản</u> | <u>Bất động sản</u> |
|--|-----------------------|------------------------|
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sơn La (56%) | 36.400.000.000 | 117.600.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Ba Đình (44%) | 28.600.000.000 | 92.400.000.000 |
| Tổng | 65.000.000.000 | 210.000.000.000 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

5.13 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

(2) Dự án Nhà máy Thủy điện Nậm Sỏi

(2.1) Hợp đồng tín dụng số 01/2009/NS-HĐTD ngày 08/9/2009 ký với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La, Chi nhánh Thanh Xuân do Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La làm đầu mối và Hợp đồng số 01/2013/NS-HĐTD ngày 29/3/2013 ký với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân bao gồm các điều khoản chính sau:

- Hạn mức vay tối đa của hợp đồng số 01/2009/NS-HĐTD là 167.000.000.000 VND; Hạn mức vay tối đa của hợp đồng số 01/2013/NS-HĐTD là 10.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Thanh toán chi phí xây lắp, thiết bị và một phần chi phí đầu tư thực hiện Dự án Thủy điện Nậm Sỏi;
- Thời hạn vay: kể từ ngày giải ngân đầu tiên đến hết thời hạn vay các hợp đồng 01/2009/NS-HĐTD và 01/2013/NS-HĐTD (15/03/2026);
- Lãi suất được tính theo lãi suất thả nổi được điều chỉnh 3 tháng một lần.

(2.2) Hợp đồng tín dụng số 02/2012/NS-HĐTD ngày 29/6/2012 ký với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La bao gồm các điều khoản chính sau:

- Hạn mức vay tối đa: 6.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Dùng để cơ cấu lại tài chính (vay lãi nhập gốc)
- Thời hạn vay: kể từ ngày giải ngân đầu tiên đến hết ngày 15/3/2026;
- Lãi suất được tính theo lãi suất thả nổi được điều chỉnh 3 tháng một lần.

Tài sản đảm bảo cho các khoản vay của Nhà máy thủy điện Nậm Sỏi là toàn bộ máy móc thiết bị, công trình xây dựng của nhà máy thủy điện Nậm Sỏi và toàn bộ quyền thụ hưởng của chủ đầu tư với dự án. Giá trị tài sản thế chấp được định giá đến ngày 01/7/2015 là 225.000.000.000 VND. Trong đó phân bổ cho các Ngân hàng tham gia tài trợ vốn như sau:

| <u>Ngân hàng</u> | <u>Động sản</u> | <u>Bất động sản</u> |
|---|-----------------------|------------------------|
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sơn La (52%) | 23.400.000.000 | 93.600.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Ba Đình (48%) | 21.600.000.000 | 86.400.000.000 |
| Tổng | 45.000.000.000 | 180.000.000.000 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

5.13 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

(3) Hợp đồng cho vay số 220321-6366794-01-SME ngày 23/3/2021 tại Hà Nội giữa Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Đông Đô với Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Tây Bắc số tiền cho vay là 1.900.000.000 đồng. Thời hạn cho vay: 60 tháng tính từ ngày giải ngân vốn vay đầu tiên. Mục đích sử dụng: Thanh toán một phần tiền mua 02 xe ô tô theo Hợp đồng mua bán số 0103-05/2021/HĐMB-TG ngày 01/3/2021. Lãi suất cho vay và cơ chế điều chỉnh lãi suất được thỏa thuận theo cung cầu vốn thị trường, nhu cầu vay vốn và mức độ tín nhiệm của Khách hàng theo trong từng Khế ước nhận nợ. Biện pháp bảo đảm: Hợp đồng thế chấp xe ô tô số 220321-6366794-01-SME/TC ngày 23/3/2021 là 2 xe ô tô nhãn hiệu Ford.

(4) Dự án Nhà máy Thủy điện Nậm Công 5

Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đô Thành theo Hợp đồng cho vay Dự án đầu tư số 01/2017-HDCVDADT/NHCT322-NCSL ngày 12 tháng 09 năm 2017 với số tiền tối đa là 90.000.000.000 đồng và không vượt quá 69,8% tổng chi phí đầu tư thực tế (không gồm VAT). Thời hạn vay tối đa 156 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên không vượt quá 31/08/2030. Hình thức cho vay: Cho vay theo từng lần theo dự án đầu tư. Lãi suất của hợp đồng là lãi suất điều chỉnh, được quy định cụ thể trong từng giấy nhận nợ. Biện pháp đảm bảo của Hợp đồng là tài sản hình thành trong tương lai gắn liền với đất thuê theo hợp đồng thế chấp số 01/2017/HDTCDANHCT322-NCSL-NAMCONG5 ngày 08 tháng 9 năm 2017 và động sản theo hợp đồng thế chấp số 02/2017/HDTCDANHCT322-NCSL-NAMCONG5 ngày 08 tháng 9 năm 2017.

5.14 Vốn chủ sở hữu

a. Biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (*) | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | Tổng |
|-------------------------------------|------------------------------|-------------------------|--|------------------------------------|------------------------|
| Số dư tại 01/01/2022 | 405.000.000.000 | 2.545.454.545 | 22.070.122.711 | 147.991.639 | 429.763.568.895 |
| Lãi trong năm trước | - | - | 25.390.601.547 | 513.614 | 25.391.115.161 |
| Điều chỉnh do thay đổi tỷ lệ sở hữu | - | - | (14.885.790) | 14.885.790 | - |
| Số dư tại 31/12/2022 | 405.000.000.000 | 2.545.454.545 | 47.445.838.468 | 163.391.043 | 455.154.684.056 |
| Số dư tại 01/01/2023 | 405.000.000.000 | 2.545.454.545 | 47.445.838.468 | 163.391.043 | 455.154.684.056 |
| Lãi trong kỳ này | - | - | 88.296.308 | (4.285.715) | 84.010.593 |
| Số dư tại 30/6/2023 | 405.000.000.000 | 2.545.454.545 | 47.534.134.776 | 159.105.328 | 455.238.694.649 |

(*) Tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Cổ tức từ Lợi nhuận sau thuế của năm 2022 chưa được ghi nhận là Nợ phải trả số tiền 20.250.000.000 đồng do Công ty ghi nhận khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị và Thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm lưu ý chứng khoán Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

5.14 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

| | 30/6/2023 | 01/01/2023 |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Tập đoàn Hoàng Long | 6.062.000.000 | 22.275.000.000 |
| Ông Dương Văn Quyền | 21.000.000.000 | - |
| Ông Trần Văn Huyền | 27.417.000.000 | 22.275.000.000 |
| Các cổ đông khác | 350.521.000.000 | 360.450.000.000 |
| Tổng | 405.000.000.000 | 405.000.000.000 |

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 | Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2022 |
|----------------------------------|--|--|
| | VND | VND |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| Vốn góp tại đầu kỳ | 405.000.000.000 | 405.000.000.000 |
| Vốn góp tăng trong kỳ | - | - |
| Vốn góp tại cuối kỳ | 405.000.000.000 | 405.000.000.000 |
| Cổ tức đã chia | - | - |

d. Cổ phiếu

| | 30/6/2023 | 01/01/2023 |
|--|------------|------------|
| | Cổ phiếu | Cổ phiếu |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 40.500.000 | 40.500.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 40.500.000 | 40.500.000 |
| Cổ phiếu phổ thông | 40.500.000 | 40.500.000 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | - | - |
| Cổ phiếu phổ thông | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 40.500.000 | 40.500.000 |
| Cổ phiếu phổ thông | 40.500.000 | 40.500.000 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu) | 10.000 | 10.000 |

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 | Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2022 |
|--------------------------------|--|--|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán điện thương phẩm | 29.132.977.197 | 46.955.193.804 |
| Doanh thu chứng chỉ CERs | 6.960.920.432 | - |
| Tổng | 36.093.897.629 | 46.955.193.804 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

6.2 Giá vốn hàng bán

| | Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND | Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2022 VND |
|--------------------------|---|---|
| Giá vốn điện thương phẩm | 16.938.363.760 | 15.587.524.964 |
| Giá vốn chứng chỉ CERs | 1.362.442.329 | - |
| Tổng | 18.300.806.089 | 15.587.524.964 |

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

| | Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND | Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2022 VND |
|----------------------------|---|---|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 1.513.391 | 2.177.158 |
| Tổng | 1.513.391 | 2.177.158 |

6.4 Chi phí hoạt động tài chính

| | Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND | Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2022 VND |
|--------------|---|---|
| Lãi tiền vay | 14.870.398.469 | 14.186.960.998 |
| Tổng | 14.870.398.469 | 14.186.960.998 |

6.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND | Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2022 VND |
|-------------------------------------|---|---|
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 2.527.968.273 | 2.164.308.068 |
| Chi phí nhân viên quản lý | 1.346.232.250 | 1.089.300.020 |
| Chi phí vật liệu quản lý | 6.358.432 | 27.092.716 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 47.341.516 | 8.283.013 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 206.283.006 | 516.392.232 |
| Thuế phí và lệ phí | 32.656.442 | 29.698.830 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 605.794.881 | 444.051.475 |
| Chi phí bằng tiền khác | 283.301.746 | 49.489.782 |
| Tổng | 2.527.968.273 | 2.164.308.068 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

6.6 Thu nhập khác/chi phí khác

| | Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND | Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2022 VND |
|--|---|---|
| Thu nhập khác | | |
| Thu nhập từ bán chứng chỉ giảm phát thải khí nhà kính Nhà máy Thủy điện Nậm Chiến | 39.232.755 | - |
| Tổng | 39.232.755 | - |
| Chi phí khác | | |
| Lệ phí nộp cho Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam | 89.341.776 | - |
| Phạt thuế và chậm nộp thuế, bảo hiểm | - | 403.913.781 |
| Chi phí khác | - | 255.000.000 |
| Tổng | 89.341.776 | 658.913.781 |
| Lợi nhuận khác | (50.109.021) | (658.913.781) |

6.7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| | Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND | Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2022 VND |
|--|---|---|
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 45.491.758 | 1.499.844.673 |
| Tổng | 45.491.758 | 1.499.844.673 |

6.8 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND | Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2022 VND |
|---|---|---|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 84.010.593 | 12.867.235.577 |
| Lợi ích của cổ đông thiểu số | (4.285.715) | 169.721 |
| <i>Các khoản điều chỉnh</i> | - | - |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông Công ty mẹ sở hữu cổ phiếu phổ thông | 88.296.308 | 12.867.065.856 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (CP) | 40.500.000 | 40.500.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu) (i) | 2 | 318 |

(i) Tại ngày Báo cáo, Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 có thể được phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng ban quản lý điều hành. Nếu Công ty trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng ban quản lý điều hành cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023, lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông và lãi cơ bản trên cổ phiếu sẽ giảm đi.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

6.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND | Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2022 VND |
|----------------------------------|---|---|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 4.376.521.858 | 2.861.412.789 |
| Chi phí nhân công | 3.626.617.224 | 4.245.391.962 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 8.693.022.318 | 8.780.117.168 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 3.562.017.590 | 1.422.107.414 |
| Chi phí khác bằng tiền | 570.595.372 | 442.803.699 |
| Tổng | 20.828.774.362 | 17.751.833.032 |

7. THÔNG TIN KHÁC

7.1 Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Giao dịch cổ phiếu của người nội bộ và Công ty liên quan

Theo Báo cáo số 04/BC-HLG ngày 12/7/2023 của Công ty Cổ phần Đầu tư Tập đoàn Hoàng Long, Công ty Cổ phần Đầu tư Tập đoàn Hoàng Long đã chuyển nhượng thành công 2.227.500 cổ phiếu và không là Cổ đông lớn của Công ty.

Theo Báo cáo số 01/BC-TVH ngày 13/07/2023 của ông Trần Văn Huyền - Chủ tịch HĐQT, số lượng cổ phiếu giao dịch mua thành công là 518.050 cổ phiếu. Ông Trần Văn Huyền sở hữu 2.745.550 cổ phiếu, chiếm 6,78% vốn điều lệ.

Theo Báo cáo số 02/BC-TVH ngày 26/07/2023 của ông Trần Văn Huyền - Chủ tịch HĐQT, số lượng cổ phiếu đăng ký mua là 1.500.000 cổ phiếu. Thời gian thực hiện giao dịch từ 31/07/2023 đến 30/08/2023. Đến thời điểm phát hành báo cáo này, các giao dịch chuyển nhượng cổ phần của ông Trần Văn Huyền đang được thực hiện.

Theo Thông báo số 03/BC-DVQ ngày 18/07/2023 của ông Dương Văn Quyền - Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc Công ty đăng ký bán 1.980.000 cổ phiếu của Công ty. Thời gian thực hiện giao dịch từ 21/07/2023 đến 20/08/2023. Đến thời điểm phát hành báo cáo này, các giao dịch chuyển nhượng cổ phần của ông Dương Văn Quyền đang được thực hiện.

Ngoài các sự kiện trên, không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023.

7.2 Thông tin về các bên liên quan

Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

| Các bên liên quan | Mối quan hệ |
|--|--------------------------------|
| Công ty Cổ phần Đầu tư Tập đoàn Hoàng Long | Cổ đông lớn |
| Công ty TNHH đầu tư Trường Đại Lộc | Công ty liên kết |
| Công ty Cổ phần Hoàng Long Mộc Châu | Tổ chức liên quan người nội bộ |
| Công ty Cổ phần Shisho Việt Nam | Tổ chức liên quan người nội bộ |
| Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và các cá nhân có liên quan đến các thành viên quản lý chủ chốt | Ảnh hưởng đáng kể |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

7.2 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch sau với các bên liên quan:

Giao dịch với các thành viên chủ chốt

| <u>Bên liên quan</u> | <u>Tính chất giao dịch</u> | <u>Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND</u> | <u>Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2022 VND</u> |
|---|----------------------------|---|---|
| Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát | Thu nhập, thù lao | 561.247.724 | 657.485.217 |

| <u>Bên liên quan</u> | <u>Mối quan hệ</u> | <u>Tính chất giao dịch</u> | <u>Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND</u> | <u>Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2022 VND</u> |
|----------------------|--------------------------|----------------------------|---|---|
| Ông Dương Văn Quyền | Thành viên HĐQT kiêm TGD | Mua cổ phần | 21.000.000.000 | - |

7.3 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT.

Thông tin so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30/6/2022 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT.

Người lập

Nguyễn Thị Thu Hằng

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Hằng

Sơn La, ngày 16 tháng 8 năm 2023

Tổng Giám đốc



Dương Văn Quyền